



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco là Công ty con thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 07/10/2009 và thay đổi lần thứ 7 ngày 17/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Minh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên	
Ông Phan Thanh Nam	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Hợp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020)
Ông Hồ Sỹ Huy Thảo	Thành viên	
Ông Phạm Hồng Tài	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020)
Bà Võ Thị Hoa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Sỹ Huy Thảo	Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Sơn	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020)
Ông Hồ Văn Hưng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Đông	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phùng Văn Tấn	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Đình Lục	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hồ Sỹ Huy Thảo

Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		77.182.969.707	63.515.644.936
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.517.946.680	4.515.515.027
111 1. Tiền		3.467.535.721	4.515.515.027
112 2. Các khoản tương đương tiền		10.050.410.959	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.762.455.360	3.336.435.334
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.790.301.130	1.776.020.623
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.268.130.908	2.052.696.398
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.996.334.716	513.256.528
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.292.311.394)	(1.005.538.215)
140 IV. Hàng tồn kho	8	53.575.768.167	55.597.056.067
141 1. Hàng tồn kho		53.575.768.167	55.597.056.067
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		326.799.500	66.638.508
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	326.799.500	66.638.508
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		53.560.522.983	48.111.486.265
220 II. Tài sản cố định		34.991.468.708	38.281.238.158
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	34.991.468.708	38.281.238.158
222 - Nguyên giá		85.850.639.404	82.322.487.060
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(50.859.170.696)	(44.041.248.902)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	93.249.000
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	-	93.249.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		18.569.054.275	9.736.999.107
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	18.569.054.275	9.736.999.107
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		130.743.492.690	111.627.131.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		35.160.195.074	111.421.128.969
310 I. Nợ ngắn hạn		35.160.195.074	104.946.915.349
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	16.054.766.762	43.980.427.749
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.059.585	4.441.068
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.195.468.052	13.988.791
314 4. Phải trả người lao động		3.944.444.215	641.212.741
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.958.237.217	32.743.154
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	385.951.320	17.857.638.563
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	9.718.652.620	41.034.574.480
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	1.770.959.000	-
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		124.656.303	1.381.888.803
330 II. Nợ dài hạn		-	6.474.213.620
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	-	6.474.213.620
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		95.583.297.616	206.002.232
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	95.583.297.616	206.002.232
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000	40.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		978.000.000	978.000.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		9.048.822.914	9.048.822.914
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.556.474.702	(49.820.820.682)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(49.820.820.682)	(39.135.129.061)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		95.377.295.384	(10.685.691.621)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		130.743.492.690	111.627.131.201

Nguyễn Văn Hòa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	397.722.582.500	257.167.575.500
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	18.600.000	1.043.793.500
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		397.703.982.500	256.123.782.000
11	4. Giá vốn hàng bán	22	284.058.313.504	253.870.177.227
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.645.668.996	2.253.604.773
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	514.110.722	4.488.845
22	7. Chi phí tài chính	24	2.167.544.843	6.260.066.603
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.643.303.843	4.560.437.603
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.861.182.591	1.950.881.108
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.091.743.354	5.034.632.939
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		100.039.308.930	(10.987.487.032)
31	11. Thu nhập khác	27	414.695.634	324.085.000
32	12. Chi phí khác		8.592.554	22.289.589
40	13. Lợi nhuận khác		406.103.080	301.795.411
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.445.412.010	(10.685.691.621)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	5.068.116.626	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		95.377.295.384	(10.685.691.621)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	23.844	(2.671)

Nguyễn Văn Hòa
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		390.669.957.493	254.932.611.612
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(301.138.910.524)	(225.589.469.320)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.371.940.700)	(7.901.452.000)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.660.028.780)	(4.527.694.449)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.886.548.365)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.393.985.006	505.627.500
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.449.044.195)	(6.092.781.196)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.557.469.935	11.326.842.147
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.017.303.400)	(968.088.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.636.364	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	279.715.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		438.764.234	4.488.845
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.564.902.802)	(683.884.155)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		56.656.314.441	138.991.684.176
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(94.446.449.921)	(145.528.368.039)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.200.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(54.990.135.480)	(6.536.683.863)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.002.431.653	4.106.274.129
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.515.515.027	409.240.898
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	13.517.946.680	4.515.515.027

Nguyễn Văn Hòa
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Tháo
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco là Công ty con thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 07/10/2009 và thay đổi lần thứ 7 ngày 17/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), tương đương 4.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 113 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 113 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn siêu nạc;
- Sản xuất kinh doanh lợn thương phẩm, lợn giống các cấp.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Mặc dù sản lượng lợn bán ra trong năm 2020 giảm so với năm 2019 nhưng doanh thu của Công ty vẫn tăng mạnh so với năm trước, nguyên nhân chính là do quý II và quý III của năm 2020 nhu cầu mua thịt lợn trên thị trường tăng cao, dẫn đến giá bán lợn thương phẩm của Công ty cho các chủ lò mổ cũng được tăng theo giá thị trường trong thời gian này. Trong năm 2020, giá bán bình quân tăng 71,2% so với năm 2019. Đồng thời, chi phí giá vốn bình quân chỉ tăng nhẹ so với năm trước. Nguyên nhân giá vốn tăng chủ yếu do giá thức ăn gia súc trên thị trường tăng nhẹ vào thời điểm cuối năm. Từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận gộp và lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2020 của Công ty tăng đáng kể so với năm ngoái (lỗ).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất theo vòng đời sinh học của lợn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Súc vật làm việc và cho sản phẩm	02 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi mua hàng trả chậm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động chăn nuôi;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là chăn nuôi và kinh doanh lợn thương phẩm và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	408.351.000	258.435.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.059.184.721	4.257.080.027
Các khoản tương đương tiền (i)	10.050.410.959	-
	13.517.946.680	4.515.515.027

(i): Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với lãi suất 3,7%/năm và tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 5.050.410.959 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với lãi suất 3,3%/năm.

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Trần Văn Dương	364.657.700	-	-	-
Lê Đình Nam	381.315.537	-	-	-
Phan Xuân Tùng	361.620.000	-	-	-
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	(386.984.500)	386.984.500	(270.889.150)
Hồ Văn Lương	573.355.000	-	573.797.000	-
Các đối tượng khác	722.368.393	(467.758.894)	815.239.123	(312.446.765)
	2.790.301.130	(854.743.394)	1.776.020.623	(583.335.915)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	386.984.500	(386.984.500)	386.984.500	(270.889.150)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	1.415.399.106	-	921.202.049	-
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ AC&E	-	-	390.217.500	-
Công ty TNHH Môi trường Hà Tĩnh	-	-	270.000.000	-
Ông Nguyễn Duy Kham	2.600.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Vật tư thú y Tiến Thành	6.508.511	-	247.491.419	-
Các đối tượng khác	246.223.291	(79.000.000)	223.785.430	(79.000.000)
	4.268.130.908	(79.000.000)	2.052.696.398	(79.000.000)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	798.469.228	-	140.903.528	-
Phải thu tiền tạm ứng chi phí gia công của các vệ tinh chăn nuôi	2.755.000.000	-	-	-
Phải thu khác	442.865.488	(358.568.000)	372.353.000	(343.202.300)
	3.996.334.716	(358.568.000)	513.256.528	(343.202.300)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.390.555.394	98.244.000	1.196.305.393	190.767.178
- Ông Trần Hậu Ngân	176.552.468	-	176.552.468	-
- Doanh nghiệp tư nhân Nhật ký	59.000.000	-	59.000.000	-
- Ông Lê Xuân Bình	81.680.000	-	81.680.000	-
- Ông Phan Xuân Hải	65.494.000	-	65.494.000	-
- HTX Chăn nuôi & Dịch vụ tổng hợp Thu Hằng	102.470.000	-	102.470.000	30.741.000
- Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	-	386.984.500	116.095.350
- Các công ty khác	518.374.426	98.244.000	324.124.425	43.930.828
	1.390.555.394	98.244.000	1.196.305.393	190.767.178

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.291.156.272	-	5.917.837.364	-
Công cụ, dụng cụ	59.943.968	-	150.728.908	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	44.224.667.927	-	49.528.489.795	-
	53.575.768.167	-	55.597.056.067	-

(i) Đây là sản phẩm lợn các giai đoạn như: Lợn con theo mẹ 21 ngày tuổi, lợn giống 63 ngày tuổi, lợn giống hậu bị và lợn thịt thương phẩm.

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 53.575.768.167 VND

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản hệ thống xử lý nước thải tại Kỳ Phong	-	93.249.000
	-	93.249.000

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	74.034.723.952	5.922.010.944	2.091.722.694	274.029.470	-	82.322.487.060
- Mua trong năm	2.187.738.400	468.870.000	125.000.000	67.700.001	872.000.000	3.721.308.401
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(53.985.939)	-	-	(53.985.939)
- Giảm khác	(105.461.123)	(33.708.995)	-	-	-	(139.170.118)
Số dư cuối năm	76.117.001.229	6.357.171.949	2.162.736.755	341.729.471	872.000.000	85.850.639.404
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.276.295.931	3.488.954.688	2.034.334.915	241.663.368	-	44.041.248.902
- Khấu hao trong năm	6.267.818.980	558.385.430	69.107.727	24.932.364	90.833.350	7.011.077.851
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(53.985.939)	-	-	(53.985.939)
- Giảm khác	(105.461.123)	(33.708.995)	-	-	-	(139.170.118)
Số dư cuối năm	44.438.653.788	4.013.631.123	2.049.456.703	266.595.732	90.833.350	50.859.170.696
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	35.758.428.021	2.433.056.256	57.387.779	32.366.102	-	38.281.238.158
Tại ngày cuối năm	31.678.347.441	2.343.540.826	113.280.052	75.133.739	781.166.650	34.991.468.708

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.674.584.595 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 12.746.292.593 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	326.799.500	66.638.508
	326.799.500	66.638.508
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	884.350.626	1.246.829.253
Lợn nái, lợn giống	10.658.394.410	7.627.322.543
Các chi phí sửa chữa	1.838.204.032	299.606.999
Chuồng lợn, lồng ấp	-	546.230.292
Chi phí thuê chuồng	5.179.600.207	-
Các khoản khác	8.505.000	17.010.020
	18.569.054.275	9.736.999.107

12 . VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	34.794.574.480	34.794.574.480	56.656.314.441	86.846.449.921	4.604.439.000	4.604.439.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.240.000.000	6.240.000.000	-	1.125.786.380	5.114.213.620	5.114.213.620
	<u>41.034.574.480</u>	<u>41.034.574.480</u>	<u>56.656.314.441</u>	<u>87.972.236.301</u>	<u>9.718.652.620</u>	<u>9.718.652.620</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	12.714.213.620	12.714.213.620	-	7.600.000.000	5.114.213.620	5.114.213.620
	<u>12.714.213.620</u>	<u>12.714.213.620</u>	<u>-</u>	<u>7.600.000.000</u>	<u>5.114.213.620</u>	<u>5.114.213.620</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.240.000.000)	(6.240.000.000)	-	(1.125.786.380)	(5.114.213.620)	(5.114.213.620)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>6.474.213.620</u>	<u>6.474.213.620</u>				
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						
Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020	
	VND	7,00%	Thế chấp tài sản và các quyền đòi nợ từ các khoản phải thu	VND	VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (i)				4.604.439.000		34.794.574.480
				<u>4.604.439.000</u>		<u>34.794.574.480</u>

(i): Mục đích vay của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (chăn nuôi lợn giống, chăn nuôi lợn thương phẩm). Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp sau:

- Thế chấp tài sản là tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị tại hai Trung tâm chăn nuôi lợn chất lượng cao thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà và tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh) theo hợp đồng thế chấp số 15/2516/TC/VCB.HTi ngày 23/03/2015; 2040/2017/TC/KHDN ngày 24/10/2017 và 2041/2017/TC/KHDN ngày 24/10/2017.
- Thế chấp tài sản là toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (bao gồm cả nguyên liệu, vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, tồn kho, dự trữ chờ bán hoặc bất kỳ hàng hóa khác thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 277/19/TC/KHDN ngày 08/01/2019.)
- Thế chấp tài sản là quyền đòi nợ các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 382/19/TC/KHDN ngày 08/07/2019.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh						
- Hợp đồng tín dụng số 14/2680/VCB.Hti ngày 28/09/2014 (ii)	VND	10,80%	2021	Thế chấp tài sản	5.114.213.620	5.114.213.620
					5.114.213.620	5.114.213.620
					<u>5.114.213.620</u>	<u>5.114.213.620</u>
					(5.114.213.620)	(6.240.000.000)
					<u>-</u>	<u>6.474.213.620</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
					<u>5.114.213.620</u>	<u>12.714.213.620</u>
					(6.240.000.000)	
					<u>-</u>	<u>6.474.213.620</u>

(ii) Mục đích vay của khoản vay là đầu tư xây dựng trung tâm sản xuất lợn giống chất lượng cao tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp số 277/19/TC/KHDN ngày 08/01/2019 ký giữa Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh. Tài sản bảo đảm là toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	8.525.721.253	8.525.721.253	26.351.783.253	26.351.783.253
Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng	-	-	8.457.968.836	8.457.968.836
Công ty TNHH xuất nhập khẩu BUNTAPHAN - Thái Lan	2.216.070.340	2.216.070.340	2.216.070.340	2.216.070.340
Công ty Cổ phần dinh dưỡng Hồng Hà	2.638.825.731	2.638.825.731	1.427.076.930	1.427.076.930
Các đối tượng khác	2.674.149.438	2.674.149.438	5.527.528.390	5.527.528.390
	16.054.766.762	16.054.766.762	43.980.427.749	43.980.427.749
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	8.648.721.253	8.648.721.253	26.766.533.534	26.766.533.534
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.068.116.626	3.886.548.365	1.181.568.261
Thuế thu nhập cá nhân	12.819.775	442.354.800	442.443.800	12.730.775
Thuế tài nguyên	1.168.875	131.768.000	131.768.000	1.168.875
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	18.572.247	18.572.247	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	141	4.000.000	4.000.000	141
	13.988.791	5.664.811.673	4.483.332.412	1.195.468.052

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	16.018.217	32.743.154
Trích trước chi phí gia công nuôi lợn	1.942.219.000	-
	1.958.237.217	32.743.154

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	25.547.287	19.876.334
Phụ cấp của HDQT và BKS	127.200.000	392.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	17.200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	233.204.033	245.762.229
	385.951.320	17.857.638.563
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	127.200.000	9.303.700.000

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ dự phòng tiền lương	1.770.959.000	-
	1.770.959.000	-

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	(39.135.129.061)	10.891.693.853
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(10.685.691.621)	(10.685.691.621)
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	(49.820.820.682)	206.002.232
Lãi trong năm nay	-	-	-	95.377.295.384	95.377.295.384
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	45.556.474.702	95.583.297.616

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	20.510.000.000	51,28	20.510.000.000	51,28
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	-	-	12.600.000.000	31,50
Các cổ đông khác	19.490.000.000	48,72	6.890.000.000	17,22
	40.000.000.000	100,00	40.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	17.200.000.000	17.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	17.200.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.200.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	-	17.200.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.048.822.914	9.048.822.914
	9.048.822.914	9.048.822.914

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh với diện tích 175.765 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 08/08/2063) để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm sản xuất Giống lợn Mitraco và xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 197.227,4 m² (thời hạn thuê đến ngày 30/08/2054) để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và khu chăn nuôi lợn siêu nạc. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 01/05/2014 đến ngày 30/07/2063 đối với diện tích thuê tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh với tổng số tiền là 1.809.192.845 đồng theo Quyết định số 1458/QĐ-CT ngày 23/06/2016 của chỉ cục Thuế Hà Tĩnh và tiền thuê đất từ ngày 01/05/2015 đến ngày 30/08/2020 đối với diện tích thuê tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà với tổng số tiền là 226.154.085 đồng theo Quyết định số 891/QĐ-CT ngày 25/04/2015.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	397.722.582.500	257.167.575.500
	397.722.582.500	257.167.575.500
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	2.208.330.000	2.618.412.500

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	18.600.000	318.902.500
Hàng bán bị trả lại	-	724.891.000
	18.600.000	1.043.793.500

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	284.058.313.504	253.870.177.227
	284.058.313.504	253.870.177.227
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	24.211.427.000	34.529.110.500

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	514.110.722	4.488.845
	514.110.722	4.488.845

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	1.643.303.843	4.560.437.603
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	524.241.000	1.699.629.000
	2.167.544.843	6.260.066.603
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	524.241.000	1.866.069.000

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	850.158.591	354.526.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.423.131.000	1.430.624.100
Chi phí khác bằng tiền	587.893.000	165.731.000
	2.861.182.591	1.950.881.108

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	600.920.646	367.680.719
Chi phí nhân công	3.303.648.142	2.000.734.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.598.892	16.598.925
Thuế, phí và lệ phí	234.622.474	64.081.308
Chi phí dự phòng	286.773.179	345.623.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.563.936.570	553.192.600
Chi phí khác bằng tiền	3.085.243.451	1.686.721.000
	9.091.743.354	5.034.632.939

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	13.636.364	-
Thuốc thú y được hỗ trợ	-	75.000.000
Tiền hỗ trợ từ Sở Tài chính	400.876.000	249.085.000
Các khoản khác	183.270	-
	414.695.634	324.085.000

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	100.445.412.010	(10.685.691.621)
Các khoản điều chỉnh tăng	927.434.887	4.943.161.893
- Chi phí không hợp lệ	927.434.887	498.419.589
- Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	-	4.444.742.304
Các khoản lỗ được kết chuyển	(50.705.316.998)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	50.667.529.899	(5.742.529.728)
- Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế suất phổ thông (20%)	13.636.364	-
+ Thu nhập được ưu đãi (10%)	50.653.893.535	-
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)	2.727.273	-
Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (10%)	5.065.389.353	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.068.116.626	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.886.548.365)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	1.181.568.261	-

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	95.377.295.384	(10.685.691.621)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	95.377.295.384	(10.685.691.621)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.844	(2.671)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.244.837.881	197.010.015.762
Chi phí nhân công	19.498.706.270	10.578.964.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.011.077.851	7.005.525.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.966.765.270	26.583.355.806
Chi phí khác bằng tiền	3.986.030.309	2.879.792.308
	290.707.417.581	244.057.654.314

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.517.946.680	-	4.515.515.027	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.786.635.846	(1.213.311.394)	2.289.277.151	(926.538.215)
	20.304.582.526	(1.213.311.394)	6.804.792.178	(926.538.215)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	9.718.652.620	47.508.788.100
Phải trả người bán, phải trả khác	16.440.718.082	61.838.066.312
Chi phí phải trả	1.958.237.217	32.743.154
	28.117.607.919	109.379.597.566

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và tương đương tiền	13.517.946.680	-	-	13.517.946.680
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.573.324.452	-	-	5.573.324.452
	19.091.271.132	-	-	19.091.271.132
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	4.515.515.027	-	-	4.515.515.027
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.362.738.936	-	-	1.362.738.936
	5.878.253.963	-	-	5.878.253.963

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	9.718.652.620	-	-	9.718.652.620
Phải trả người bán, phải trả khác	16.440.718.082	-	-	16.440.718.082
Chi phí phải trả	1.958.237.217	-	-	1.958.237.217
	28.117.607.919	-	-	28.117.607.919

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	41.034.574.480	6.474.213.620	-	47.508.788.100
Phải trả người bán, phải trả khác	61.838.066.312	-	-	61.838.066.312
Chi phí phải trả	32.743.154	-	-	32.743.154
	102.905.383.946	6.474.213.620	-	109.379.597.566

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	56.656.314.441	138.991.684.176

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	94.446.449.921	145.528.368.039

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Công ty con của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.208.330.000	2.618.412.500
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	2.208.330.000	2.618.412.500
Mua hàng hóa, dịch vụ	24.211.427.000	34.529.110.500
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	616.800.000	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	23.594.627.000	34.529.110.500
Lãi tiền vay	-	166.440.000
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	-	166.440.000
Lãi mua hàng trả chậm	524.241.000	1.699.629.000
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	524.241.000	1.699.629.000
Trả gốc tiền vay	-	6.500.000.000
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	-	6.500.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng	386.984.500	386.984.500
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	386.984.500
Phải trả cho người bán	8.648.721.253	26.766.533.534
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Thiên Lộc	8.525.721.253	26.351.783.253
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	-	403.950.281
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	123.000.000	10.800.000
Phải trả ngắn hạn khác	127.200.000	9.303.700.000
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	-	8.911.700.000
- Phụ cấp của HĐQT và BKS	127.200.000	392.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị:	196.000.000	212.000.000
- Ông Bùi Văn Minh - Chủ tịch	72.000.000	72.000.000
- Ông Phạm Hồng Tài - Thành viên HĐQT	20.000.000	48.000.000
- Ông Nguyễn Văn Nguyên - Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
- Ông Phan Thanh Nam - Thành viên HĐQT	-	44.000.000
- Ông Nguyễn Hồng Hợp - Thành viên HĐQT	28.000.000	-
- Bà Võ Thị Hoa - Thành viên HĐQT	28.000.000	-
Thu nhập của Ban giám đốc	403.190.000	272.016.000
- Ông Hồ Sỹ Huy Thảo - Giám đốc	287.722.000	164.164.000
- Ông Nguyễn Đình Sơn - Phó Giám đốc	115.468.000	107.852.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Văn Hòa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Tháo
Giám đốc





